

Số: 175/NQ-HĐND

Quận Lê Chân, ngày 25 tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua dự toán thu chi ngân sách nhà nước
và phân bổ dự toán ngân sách năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Thông tư 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Căn cứ Chỉ thị số 21/CT-UBND ngày 25/8/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 21/12/2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 3889/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc thông qua dự toán và phân bổ dự toán ngân sách năm 2021;

Căn cứ Hướng dẫn số 04/HD-STC ngày 26/8/2020 của Sở Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Sau khi xem xét Tờ trình số 317/TTr-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận về dự toán thu, chi ngân sách nhà nước; phương án phân bổ ngân sách quận năm 2021; Báo cáo thẩm tra số 161/BC-KTXH ngày 22/12/2020 của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân quận; Ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn quận năm 2021 như sau:

Đơn vị: triệu đồng

Các chỉ tiêu	Dự kiến thành phố giao	Dự kiến quận xây dựng
1. Tổng thu ngân sách nhà nước	1.109.230	1.224.230
1.1 Các khoản thu do ngành thuế quản lý	958.300	1.073.300
a) Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí	738.300	821.300
b) Các khoản thu từ đất	220.000	260.000
1.2 Các khoản thu do tài chính quản lý	8.000	8.000
Thu khác ngân sách	8.000	8.000
1.3 Thu từ hoạt động xổ số	300	300
1.4 Thu bổ sung ngân sách	142.630	142.630
2. Tổng thu ngân sách địa phương	572.720	604.570
2.1 Các khoản thu được hưởng theo phân cấp	430.090	461.940
2.2 Thu bổ sung từ ngân sách thành phố	142.630	142.630
a) Thu bổ sung cân đối ngân sách	134.760	134.760
b) Thu bổ sung cân có mục tiêu	7.870	7.870
3. Tổng chi ngân sách địa phương	572.720	604.570
3.1 Chi cân đối ngân sách địa phương	572.720	604.570
a) Chi đầu tư phát triển	64.523	79.678
b) Chi thường xuyên	508.197	524.892

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân quận tổ chức điều hành ngân sách theo dự toán ngân sách nhà nước đã được Hội đồng nhân dân quận quyết định. Trường hợp có biến động lớn về thu, chi ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân quận báo cáo phương án điều chỉnh trình Hội đồng nhân dân quận xem xét quyết định.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân quận, các Ban Hội đồng nhân dân quận, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, Đại biểu Hội đồng nhân dân quận có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân quận khoá XVIII kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 25 tháng 12 năm 2020./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Quận uỷ;
- TT HĐND quận;
- ĐB HĐND quận;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Tân

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	1.085.050	448.584	1.081.600	461.940	100%	103%
I	Thu nội địa	1.085.050	448.584	1.081.600	461.940	100%	103%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	0	0	0	0		
	Thuế GTGT						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	686	100	500	0	73%	0%
	Thuế GTGT						
	Thuế TNDN						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	12.354	0	1.500	0	12%	
	Thuế GTGT						
	Thuế TNDN						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	355.300	277.134	370.000	288.600		104%
	Thuế GTGT+ TNDN	354.700	276.666	368.500	287.430	104%	104%
	Thuế TTĐB	600	468	1.500	1.170	250%	250%
	Thuế tài nguyên						
5	Thuế thu nhập cá nhân	127.000		132.000		104%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	0	0	0			
-	nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	150.000	45.000	185.000	55.500	123%	123%
8	Thu phí, lệ phí	10.600	9.500	10.800	8.640	102%	91%
-	Phí và lệ phí trung ương						
-	Phí và lệ phí tỉnh						
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.200	14.200	13.500	13.500	95%	95%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	221.000	33.150	100.000	15.000	45%	45%
12	Thu tiền sử dụng đất	186.000	66.000	260.000	77.200	140%	117%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	300		300			
	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	7.609	3.500	8.000	3.500	105%	100%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	0					
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
2	Thuế xuất khẩu						
3	Thuế nhập khẩu						
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào VN						
	Thuế chống phá giá						
	Thuế tự vệ						
7	Thu khác						
IV	Các khoản huy động, đóng góp						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	559.659	604.570	44.911	108%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	559.659	604.570	44.911	108%
I	Chi đầu tư phát triển (1)	66.000	79.678	13.678	121%
1	Chi đầu tư cho các dự án	66.000	79.678	13.678	121%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	66.000	79.678	13.678	121%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	11.000		-11.000	0%
-	Chi khoa học và công nghệ			0	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	66.000	79.678	13.678	121%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			0	
2	ngành cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	483.979	493.597	9.618	102%
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	268.843	276.503	7.660	103%
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			0	
V	Dự phòng ngân sách	9.680	14.600	4.920	151%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		16.695	16.695	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0	0	0	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			0	

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh dự toán quận	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	4	5	6
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	559.659	523.989	604.570	80.581	115%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	484.355	448.685	461.940	13.255	103%
-	Thu NSDP hưởng 100%	25.355	27.200	57.140	29.940	210%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	459.000	421.485	404.800	-16.685	96%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	75.304	75.304	142.630	67.326	189%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	75.304	75.304	134.760	59.456	179%
2	Thu bổ sung có mục tiêu			7.870	7.870	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư					
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
B	TỔNG CHI NSDP	559.659	523.989	604.570	80.581	115%
I	Tổng chi cân đối NSDP	559.659	523.989	604.570	80.581	115%
1	Chi đầu tư phát triển (1)	66.000	66.000	79.678	13.678	121%
2	Chi thường xuyên	483.979	448.308	493.597	45.289	110%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)					
5	Dự phòng ngân sách	9.680	9.680	14.600	4.920	151%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			16.695	16.695	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0	0			
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

IV	Nộp ngân sách cấp trên					
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)					
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	0				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	0	0			
I	Vay để bù đắp bội chi					
II	Vay để trả nợ gốc					



**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN LÊ CHÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Số: 3269/QĐ- UBND

Quận Lê Chân, ngày 28 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các phòng, ban,
đơn vị và Ủy ban nhân dân các phường**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019 của Quốc hội Luật sửa đổi, bổ sung một
số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/QĐ-TTg ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng
nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2021; Quyết định số
3888/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải
Phòng về việc giao chỉ tiêu nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế xã hội, an ninh
quốc phòng năm 2021; Quyết định số 3889/QĐ-UBND ngày 25/12/2020 của Ủy ban
nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho
các cấp, các ngành, các đơn vị;*

*Căn cứ Nghị quyết số 173/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng
nhân dân quận về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội quận năm 2021; Nghị quyết số
175/NQ-HĐND ngày 25 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân quận về việc
thông qua dự toán thu chi ngân sách nhà nước và phân bổ dự toán ngân sách năm
2021;*

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các phòng ban, đơn vị
và Ủy ban nhân dân các phường.

(Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 được giao, các
phòng ban, đơn vị và Ủy ban nhân dân các phường thuộc quận phân bổ dự toán ngân
sách, báo cáo trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định và tổ chức thực hiện



theo đúng Luật Ngân sách và các quy định hiện hành. Ủy ban nhân dân các phường chủ động xây dựng dự toán thu ngân sách phần đầu tăng thu ngân sách vượt dự toán giao.

Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2021 được giao, phòng Tài chính - Kế hoạch hướng dẫn các đơn vị lập dự toán chi tiết gửi phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định theo quy định. Riêng đối với kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2021 giao phòng Tài chính - Kế hoạch căn cứ dự toán và quy định của Nhà nước về mức, thời gian điều chỉnh chế độ tiền lương để bổ sung dự toán cho các đơn vị.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Lê Chân, thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021. ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT Quận ủy;
- TT HĐND quận;
- CT, các PCT UBND quận;
- Lưu VT, TCKH. *ph*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Phiệt





ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN LÊ CHÂN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3269/QĐ-UBND ngày 3269 tháng 28/12/2020 của UBND quận Lê Chân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO		DỰ TOÁN QUẬN XÂY DỰNG		Tỷ lệ % DT QUẬN XD/DT TP GIAO
		NSNN	NSH,X	NSNN	NSH,X	
A	THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	966.600	430.090	1.081.600	461.940	112%
1	Thuế ngoài quốc doanh	350.000	273.000	370.000	288.600	106%
+	GTGT, TNDN	348.500	271.830	368.500	287.430	106%
+	TTĐB	1.500	1.170	1.500	1.170	100%
+	Thu khác					
+	Thuế tài nguyên					
2	Thu QĐ	2.000		2.000		100%
3	Thuế sử dụng đất phí NN	13.500	13.500	13.500	13.500	100%
4	Thu tiền thuê đất	45.000	6.750	100.000	15.000	222%
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi					
5	Thu tiền sử dụng đất	220.000	69.200	260.000	77.200	118%
	Trong đó: CP BTGPMB, ĐTCSHT	31.500		31.500		100%
6	Thuế trước bạ nhà đất	185.000	55.500	185.000	55.500	100%
7	Thu nhập cá nhân	132.000		132.000		100%
8	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					
9	Thuế bảo vệ môi trường					
10	Phí, lệ phí	10.800	8.640	10.800	8.640	100%
11	Thu khác NS quận, phường	8.000	3.500	8.000	3.500	100%
	Trong đó:- Thu khác ngân sách					
	'- Thu hoa lợi công sản					
12	Thu xổ số	300		300		100%
B	BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TP	142.630	142.630	142.630	0	100%
1	Bổ sung cân đối	134.760	134.760	134.760		100%
2	Bổ sung có mục tiêu	7.870	7.870	7.870		100%

①

Ut

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 3269/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND quận Lê Chân)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO			DỰ TOÁN QUẬN XÂY DỰNG			Tỷ lệ % DT QUẬN XD/DT TP GIAO
		TỔNG	NSQ	NSP	TỔNG	NSQ	NSP	
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH (I+II+III)	572,720	478,140	94,580	604,570	509,990	94,580	106%
I	Chi đầu tư	64,523	64,523	0	79,678	79,678	0	123%
1	Nguồn đất được điều tiết	33,023	33,023		41,023	41,023		124%
2	KP bồi thường giải phóng mặt bằng và chi đầu tư cơ sở hạ tầng	31,500	31,500		31,500	31,500		100%
3	Ghi chi tiền đất	0			0			
4	Chi từ nguồn thu được điều tiết	0			7,155	7,155		
II	Chi thường xuyên	493,597	401,767	91,830	493,597	401,767	91,830	100%
1	Chi giáo dục - đào tạo dạy nghề	276,503	276,053	450	276,503	276,053	450	100%
a	Chi sự nghiệp giáo dục	274,434	273,984	450	274,434	273,984	450	100%
b	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	2,069	2,069		2,069	2,069	0	100%
2	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	0			0	0	0	
3	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng và trật tự an toàn xã hội	6,329	3,595	2,734	6,329	3,595	2,734	100%
a	Chi quốc phòng	4,279	2,595	1,684	4,279	2,595	1,684	100%
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,050	1,000	1,050	2,050	1,000	1,050	100%
4	Chi y tế, dân số và gia đình	34,587	34,287	300	34,587	34,287	300	100%
5	Chi văn hóa thông tin	5,419	4,969	450	5,419	4,969	450	100%
6	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	300		300	300	0	300	100%
7	Chi thể dục thể thao	1,421	1,121	300	1,421	1,121	300	100%
8	Chi bảo vệ môi trường	1,250	500	750	1,250	500	750	100%
9	Chi sự nghiệp kinh tế	21,477	18,645	2,832	21,477	18,645	2,832	100%
a	Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	954	768	186	954	768	186	100%
b	Chi sự nghiệp giao thông thị chính	15,846	13,200	2,646	15,846	13,200	2,646	100%
c	Chi phí đấu giá, đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính....	4,677	4,677		4,677	4,677	0	100%
10	Chi quản lý hành chính	113,426	33,789	79,637	113,426	33,789	79,637	100%
11	Chi đảm bảo xã hội	29,785	26,308	3,477	29,785	26,308	3,477	100%
12	Chi thường xuyên khác	3,100	2,500	600	3,100	2,500	600	100%
III	Dự phòng ngân sách	14,600	11,850	2,750	14,600	11,850	2,750	100%
IV	Chi tạo nguồn CCTL				16,695	16,695		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHÒNG BAN, CÁC HỘI, ĐẢNG VÀ ĐOÀN THỂ, HẸND NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 3269 /QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận Lê Chân)

TT	Đơn vị	Phân bổ chi tiết dự toán							
		Chi thường xuyên							
		Tổng số chi TX	Chi các đối tượng chính sách xã hội		Chi lương		Chi hành chính, nghiệp vụ,...		
			Số đối tượng	Kinh phí	Số người được giao của cấp có thẩm quyền	Kinh phí	Tổng số	10% Tiết kiệm chi TX	HC, nghiệp vụ còn lại
1	2	6=4+8+10+11	7	8	9	10	11	12	13=11-12
A	Chi thường xuyên								
1	Đảng	8 667			68	3 766	4 901	95	4 806
	Chi lương, nghiệp vụ	7 374			27	3 473	3 901	95	3 806
	Phụ cấp cấp ủy khối quận	293			41	293			
	Kinh phí mua sắm , sửa chữa	1 000					1 000		1 000
2	Đoàn thể	2 893			34	1 759	1 134	62	1 072
2.1	Mặt trận tổ quốc	1 053			4	659	394	39	355
2.2	Đoàn TNCSHCM	403			3	278	125	13	113
2.3	Hội phụ nữ	461			3	416	45	5	41
2.4	Hội nông dân								
2.5	Cựu chiến binh	331			2	286	45	5	41
2.6	Hoạt động phí Ủy viên UBMTQG (không hưởng lương NS)+PC BCH Cựu chiến binh	30			21	30			
2.7	Các hội khác	615			1	90	525	2	524
2.7.1	- Hội Chữ thập đỏ	105			1	90	15	2	14
2.7.2	- Hội Người mù	100					100		100
2.7.3	- Hội Người cao tuổi	100					100		100
	Kinh phí bổ sung nhiệm vụ	310					310		310
3	Hội đồng nhân dân	1 569			80	813	756	76	680
	Cán bộ chuyên trách	1 147			3	391	756	76	680
	Cán bộ kiêm nhiệm	31			3	31			
	Đại biểu HẸND hoạt động không chuyên trách (không hưởng lương, trợ cấp NS)	32			2	32			
	Phụ cấp trách nhiệm	102			36	102			
	Hoạt động phí HẸND	257			36	257			
4	QLHC	20 660			96	9 861	10 800	830	9 969
4.1	Văn phòng UBND	3 953			20	1 709	2 245	225	2 019
4.2	Phòng tư pháp	756			7	672	84	8	76
4.3	Phòng quản lý đô thị (quận)	969			9	861	108	11	97
4.4	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1 023			10	903	120	12	108
4.5	Phòng Kinh tế	886			7	802	84	8	76
4.6	Phòng giáo dục - Đào tạo	910			6	790	120	12	108
4.7	Phòng y tế	379			3	343	36	4	32
4.8	Phòng LĐTĐ và XH	721			6	649	72	7	65
4.9	Phòng văn hóa	662			6	590	72	7	65
4.10	Phòng tài nguyên môi trường	955			8	859	96	10	86
4.11	Phòng nội vụ	893			8	797	96	10	86
4.12	Thanh tra	958			6	886	72	7	65
4.13	Kinh phí mua sắm , sửa chữa	2 000					2 000		2 000

4,14	Định mức bổ sung, QLNN, Đảng, Đoàn thể	5 595					5 595	509	5 086
5	Giáo dục: MN, TH, THCS	247 360			1 918	203 060	44 300	4 430	39 870
6	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục	26 624	1 128	2 010			24 614	67	
	Bổ sung nhiệm vụ giáo dục tập huấn	2 614					2 614	67	
	Chi hỗ trợ miễn giảm học phí NĐ 86	1 999	1 120	1 999					
	Chi hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3,4,5 tuổi	11	8	11					
	Sửa chữa thường xuyên khác	22 000					22 000		
7	Hỗ trợ chênh lệch lương thấp								
8	TT Giáo dục thường xuyên và dạy nghề	1 557			10	1 205	352	35	317
8,1	Lương và nghiệp vụ	1 412			10	1 205	207	21	186
8,3	Bổ sung nghiệp vụ	145					145	15	131
9	TT Bồi dưỡng chính trị	512			3	412	100	10	90
9,1	Lương và nghiệp vụ	512			3	412	100	10	90
9,2	Bổ sung nghiệp vụ								
10	TT y tế - dân số và KHHGĐ	34 287	70 928	32 412	18	1 451	424	32	392
	Lương và nghiệp vụ	1 775			18	1 451	324	32	292
	Bổ sung nhiệm vụ chuyên môn	100					100		100
	Chi khác								
	Chi BHYT trẻ em dưới 6 tuổi	14 965	18 600	14 965					
	Chi BHYT các đối tượng bảo trợ xã hội	7 841	12 528	7 841					
	Chi BHYT hộ gia đình nông lâm ngư nghiệp								
	BHYT học sinh	9 606	39 800	9 606					
	Kinh phí mua sắm, sửa chữa								
11	Sự nghiệp thể dục thể thao	1 121					1 121	112	1 009
11,1	Nghiep vụ	1 121					1 121	112	1 009
11,3	Mua sắm, sửa chữa								
12	Nhà thiếu nhi								
13	Đài phát thanh - truyền hình								
14	TTVH TT	4 969			10	766	4 203	420	3 783
14,1	Lương và nghiệp vụ	1 819			10	766	1 053	105	948
14,3	Đội lưu động	150					150	15	135
14,4	Mua sắm, sửa chữa	3 000					3 000	300	2 700
15	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	26 308	4 056	25 638			670		670
15.1	Phòng Nội vụ (Nghiep vụ ĐM+Khen thưởng)	420					420		420
15.2	Nhiệm vụ đặc thù	250					250		250
-	Ban Quản lý các di tích	200					200		200
-	Hỗ trợ CT QL Đài /Đền/Nghĩa trang Liệt sĩ	50					50		50
15.3	Chế độ, chính sách BTXH	25 638	4 056	25 638					
	+ Chi trợ cấp hàng tháng đối tượng BTXH	25 638	4 056	25 638					
	Tiền điện hộ nghèo và hỗ trợ sửa chữa								
16	Sự nghiệp kinh tế	18 645			15	268	18 377	638	17 739
16,1	Nhiệm vụ phát triển nông lâm thủy lợi	500					500	50	450
16,2	Nhiệm vụ quản lý đô thị và đảm bảo ATGT	1 200					1 200	120	1 080
16,3	SN kinh tế khác (Đầu giá, kế hoạch sd đất,)	4 677					4 677	468	4 209
	Duy tu giao thông thị chính	12 000					12 000		12 000
16,4	Căn bộ thú y xã, phường	268			15	268			



Handwritten signature or mark.

17	Sự nghiệp môi trường	500					500	50	450
	Nhiệm vụ đảm bảo môi trường	500					500	50	450
	NVSN môi trường, khắc phục MT								
18	An ninh, quốc phòng	3 595					3 595		3 595
18.1	Nhiệm vụ an ninh	1 000					1 000		1 000
-	Chi an ninh	400					400		400
-	Chi phòng cháy chữa cháy	600					600		600
18.2	Quốc phòng	2 595					2 595		2 595
	Chi quốc phòng	932					932		932
	Dự phòng động viên, giáo dục QP, diễn tập quân sự	1 663					1 663		1 663
19	Chi thường xuyên khác	2 500					2 500	250	2 500
B	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	11 850					11 850		11 850
C	TẠO NGUỒN CC TIỀN LƯƠNG								
D	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH								
	Tổng cộng	413 617	76 112	60 060	2 252	223 361	130 196	7 108	98 791



Handwritten signature or mark.



Ủy ban nhân dân quận Lê Chân

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI HĐND - NĂM 2021

(Ban hành kèm theo quyết định số 3269 QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND quận Lê Chân)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Tổng số	Thực tế		Hệ số lương	KPQLH C	Bổ sung nhiệm vụ	Nguồn SN.QL.Đ T	Nguồn trích để lại	Tổng Kinh phí	Lương	Chi nghiệp vụ	Tiết kiệm 10%	Năng lương	Ghi chú
		BC	HD											
Hội đồng nhân dân														
Cán bộ chuyên trách(4)	3	3		17,99	426,9				426,9	379,51	36,0	3,6	11,4	
Cán bộ kiêm nhiệm	2			1,84	31,6				31,6	31,65				
Đại biểu HĐND hoạt động ko chuyên trách (2)	2				31,3				31,3	31,29				
Đại biểu HĐND quận(36)	36			14,40	257,5				257,5	257,47				
PC trách nhiệm (kiểm nhiệm, tổ trưởng)					102,0				102,0	102,0				
Nghịệp vụ chuyên môn					719,8				719,8		719,8	72,0		
Tổng cộng	43	3	0	34,23	1569,1	0,0	0,0	0,0	1569,1	801,9	755,8	75,6	11,4	0,0

Tổng Kinh phí chưa trừ tiết kiệm 10%

(b)

Ủy ban nhân dân quận Lê Chân

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI KHỐI PHÒNG BAN - NĂM 2021

(Ban hành kèm theo quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND quận Lê Chân)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Tổng số	Thực tế		Hệ số	KPQLHC	Đư sung nhiệm	Nguồn SN, QL, ĐT	Nguồn trích để lại	Tổng Kinh phí	Lương	Chi nghiệp vụ	Tiết kiệm 10%	Nâng lương	Ghi chú
		BC	HH											
I. Kinh phí chuyên môn và nghiệp vụ	96	90	6	439,02	18.625	-	-	-	18.625	9.575	8.765	117	285	0
Văn phòng Ủy Ban nhân dân	20	14	6	63,06	1.919				1.918,6	1.659	210	21,00	49,76	
Nội vụ	8	8		36,70	893				892,9	774	96	9,60	23,21	
Tài chính - Kế hoạch	10	10		41,46	1.023				1.023,4	877	120	12,00	26,31	
Y tế	3	3		15,80	379				379,4	333	36	3,60	10,00	
Lao động Th. bình và Xã hội	6	6		29,86	721				721,0	630	72	7,20	18,90	
Quản lý đô thị	9	9		39,63	969				969,3	836	108	10,80	25,09	
Tài nguyên và Môi trường	8	8		39,51	955				954,5	834	96	9,60	25,01	
Văn hóa - Thông tin	6	6		27,09	661				660,6	572	72	7,20	17,15	
Tư pháp	7	7		31,04	756				755,8	655	84	8,40	16,95	
Giáo dục và Đào tạo	6	6		36,37	910				910,4	767	120	12,00	23,02	
Kinh tế	7	7		36,97	886				886,0	779	84	8,40	23,36	
Thanh tra	6	6		41,52	958				958,2	860	72	7,20	25,81	
Kinh phí mua sắm sửa chữa, CCHC					2.000				2.000		2.000			
Định mức bổ sung					5.595				5.595		5.595			
II. Kinh phí chi chung	0	0	0	0	2.035	0	0	0	2.035	-	2.035	204	-	-
Điện, nước, Bvệ, vệ sinh CQ, PCCC và BS nhiệm vụ					2.035				2.035		2.035	203,50	-	
Cộng khối quản lý nhà nước	96	90	6	439,02	20.660	0	0	0	20.660	9.575	10.800	321	285	

Thuyết minh dự toán năm 2021

Khối phòng ban: - Kinh phí chi QLHC (chi khác)

Biên chế: 12 triệu đồng/người

Hợp đồng: 8 triệu đồng/người

Tổng kinh phí chưa trừ tiết kiệm 10%

5

5

11



DỰ TOÁN CHI TRUNG TÂM DÂN SỐ - KHHGĐ - NĂM 2021

(Ban hành kèm theo quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND quận Lê Chân)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	BC	Thực tế		Hệ số lương	Tổng kinh phí	Lương	Chi nghiệp vụ	Tiết kiệm 10%	Ghi chú
		BC	HD						
Trung tâm Dân số KHHGĐ	3	3		15,72	385,3	331,3	54,0	5,4	
Cán bộ dân số 15 phường	15	15		53,09	1.389,9	1.119,9	270,0	27,0	
Định mức bổ sung					100,0		100,0		
Kinh phí mua sắm, sửa chữa									
Cộng	18	18	0	69	1.875	1.451	424	32	

Chi nghiệp vụ chuyên môn : 18triệu/biên chế/ năm

Tổng kinh phí chưa trừ tiết kiệm 10%

9

Ủy ban nhân dân quận Lê Chân



DỰ TOÁN THU CHI - ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2021

(Ban hành kèm theo quyết định số 3269 QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND quận Lê Chân)
ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Tổng số	Thực tế		Hệ số lương	Ngân sách cấp	giao thu để lại	Tổng cộng	Lương	Chi nghiệp vụ	Tiết kiệm 10%	Nâng lương	Ghi chú
		BC	HD									
Trung tâm VH TT-TT	10	10		33,72	5.819,57	270,00	6.090	744	5.324	28	22	
Chi lương và nghiệp vụ							1.046	744	280	28	22	
Bổ sung nghiệp vụ							1.894		1.894			
Đội lưu động thông tin							150		150			
Kinh phí mua sắm sửa chữa							3.000		3.000			
Cộng	10	10	0	33,72	5819,57	270	6090	743,8	5323,5	28	22,3	

Tổng số dân : 220000

Định mức phân bổ theo dân số 6.000đồng/người/năm đối khối TT - VH TT

Định mức phân bổ theo dân số 5.100đồng/người/năm đối khối TT - TDTT

Tổng kinh phí chưa trừ tiết kiệm 10%

(+)



Ủy ban nhân dân quận Lê Chân

DỰ TOÁN THU CHI - ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NĂM 2021

(Ban hành kèm theo quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND quận Lê Chân)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	Tồn g số	Thực tế		Hệ số lương	Kp Ngân sách cấp	Số giao thu	Tổng cộng	Lương	Chi nghiệp vụ	Tiets kiếm 10 %	Nâng lương	Kinh phí không thường	Ghi chú
		BC	HD										
Trung tâm Day nghề và Giáo dục TX	10	10		54,74	1.457,13	100	1.557	1.170	352	21	35		P.án (85%+15%)
Chi lương và nghiệp vụ							1.412	1.170	207	21	35		P.án (85%+15%)
Bổ sung nghiệp vụ							145		145				
Trung tâm bồi dưỡng chính trị	3	3		19,15	511,67	0,00	512	399,74	99,94	9,99	11,99	0	
Chi lương và nghiệp vụ							512	399,74	99,94	9,99	11,99		P.án (80%+20%)
Bổ sung nghiệp vụ													
Cộng	13	13	0	73,89	1968,8	100,0	2069	1570,2	451,5	30,6	47,1	0	

8



Ủy ban nhân dân quận Lê Chân

DỰ TOÁN CHI KHỐI ĐẢNG NĂM 2021

(Ban hành kèm theo quyết định số 3269 QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND quận Lê Chân)

DVT: triệu đồng

Nội dung	BC	Thực tế		Hệ số lương	KP QLHC	P/C ủy viên BCH	Tổng kinh phí	Lương	Chi nghiệp vụ	Chi không thường	Tiết kiệm 10%	Nâng lương	Ghi chú
		BC	HD										
Quận Ủy	27	25	2	161,72	8.667	293	8.374	3.372	3.901	1.000	120	101	
Cộng	27	25	2	161,72	8.667	293	8.374	3.372	3.901	1.000	120	101	

Tổng kinh phí chưa trừ tiết kiệm 10%

6

111

Ủy ban nhân dân quận Lê Chân

DỰ TOÁN CHI KHỐI ĐOÀN THỂ- NĂM 2021

(Ban hành kèm theo quyết định số 3269 QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của UBND quận Lê Chân)

ĐVT: triệu đồng

Nội dung	BC	Thực tế		Hệ số lương	KP QLHC	P/C ủy viên	Bổ sung	Tổng kinh phí	Lương	Chi nghiệp vụ	Tiết kiệm 10%	Năng lương	Ghi chú
		BC	HD										
I./ Lương CBCNV	35	35	0	82	2.893	30	414	2.449	1.678	410	21	50	
Mặt trận Tổ quốc	4	4		29,49	1.053		334,00	719	640	60	6	19	
Hội Phụ nữ	3	3		19,72	461			461	404	45	5	12	
Đoàn thanh niên	3	3		13,19	403		80,00	323	270	45	5	8	
Cựu chiến binh	3	3		15,55	331			331	278	45	5	8	
Hội Chữ thập đỏ	1	1		3,96	104			104	87	15	2	3	
Chi cấp ủy viên MTTQ	21	21			30	30,2							
Hội người cao tuổi (hoạt độngNCT)					100			100		100			
Hội người mù					100			100		100			
Kinh phí nghiệp vụ chuyên môn					310			310					
Cộng	35,00	35,00	0,00	81,91	2.893	30,24	414,00	2.448,85	1.678,50	410,00	21,00	50,35	

Ghi chú: Bổ sung nhiệm vụ gồm:

MTTQ: Hội NCT, Hội ND, Tra nhân dân : 64 Triệu đồng

MTTQ: Kinh phí chi trả tiền điện, nước, vệ sinh môi trường và chi chung các hoạt động khác 210 triệu đồng

MTTQ: ủy viên UBMTTQ: 30,2 triệu đồng

MTTQ : Chi Giám sát PBXH, Quỹ Vì Người nghèo, toàn dân đoàn kết 60 triệu đồng

Đoàn Thanh niên: Hoạt động hè 50 triệuđồng, HHTN 30 triệu đồng, : 80tr/đồng

Tổng kinh phí chưa trừ tiết kiệm 10%



DỰ TOÁN NGÂN SÁCH GIÁO DỤC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận)

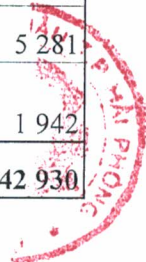
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán quận giao				
		Tổng số	Trong đó			
			Học phí	NS cấp	10% Tiết kiệm chi TX	Dự toán còn lại
1	2	3=4+5	4	5	5a	5b=5-5a
I	KHỐI THCS	93 433	5 349	88 084	1 651	86 433
1	Trường THCS Hoàng Diệu	5 119	276	4 843	92	4 751
2	Trường THCS Bá Ngọc	8 339	595	7 744	150	7 593
3	Trường THCS Trần Phú	14 120	889	13 231	254	12 977
4	Trường THCS Võ Thị Sáu	9 233	545	8 688	166	8 522
5	Trường THCS Ngô Quyền	13 732	846	12 886	247	12 639
6	Trường THCS Trương Công Định	9 035	554	8 481	163	8 318
7	Trường THCS Tô Hiệu	10 787	660	10 126	194	9 932
8	Trường THCS Lê Chân	7 155	396	6 760	129	6 631
9	Trường THCS Dư Hàng Kênh	6 805	355	6 451	122	6 328
10	Trường THCS Vĩnh Niệm	4 517	233	4 284	81	4 203
	Dự kiến tuyển dụng, nâng lương và mua sắm, duy tu, sửa chữa	4 590		4 590	52	4 539
II	KHỐI TIỂU HỌC	100 485		100 485	1 776	98 710
1	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	12 023		12 023	216	11 807
2	Trường Tiểu học Ng. Thị Minh Khai	10 158		10 158	183	9 975
3	Trường Tiểu học Nguyễn Công Trứ	5 499		5 499	99	5 400
4	Trường Tiểu học Trung Vương	5 894		5 894	106	5 788
5	Trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh	12 119		12 119	218	11 901
6	Trường Tiểu học Tân Trào	5 236		5 236	94	5 142
7	Trường Tiểu học Lê Văn Tám	7 290		7 290	131	7 159
8	Trường Tiểu học Trần Hưng Đạo	6 333		6 333	114	6 219
9	Trường Tiểu học Dư Hàng	7 227		7 227	130	7 097
10	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Tố	10 693		10 693	192	10 500
11	Trường Tiểu học Dư Hàng Kênh	7 935		7 935	143	7 792
12	Trường Tiểu học Vĩnh Niệm	7 116		7 116	128	6 988
	Dự kiến tuyển dụng, nâng lương và mua sắm, duy tu, sửa chữa	2 964		2 964	20	2 944



Handwritten signature

TT	Nội dung	Dự toán quận giao				
		Tổng số	Trong đó			
			Học phí	NS cấp	10% Tiết kiệm chi TX	Dự toán còn lại
1	2	3=4+5	4	5	5a	5b=5-5a
III	KHOÍ MẦM NON	63 466	4 676	58 790	1 004	57 787
1	Trường Mẫu giáo Kim Đồng 1	4 690	319	4 371	76	4 295
2	Trường Mẫu giáo Kim Đồng 2	4 499	281	4 217	74	4 144
3	Trường Mẫu giáo Kim Đồng 3	1 996	172	1 824	32	1 792
4	Trường Mẫu giáo Kim Đồng 4	4 298	343	3 955	70	3 886
5	Trường Mầm non Hoa Lan	3 613	221	3 393	59	3 334
6	Trường Mầm non Hoa Hồng	2 974	152	2 822	49	2 773
7	Trường Mầm non Hoa Mai	2 105	169	1 936	34	1 902
8	Trường Mầm non Hoa Cúc	4 618	390	4 227	74	4 153
9	Trường Mầm non Công Trứ	3 621	291	3 330	59	3 271
10	Trường Mầm non Hướng Dương	1 328	41	1 287	23	1 264
11	Trường Mầm non An Dương	5 565	450	5 115	91	5 024
12	Trường Mầm non Dư Hàng Kênh 1	4 913	362	4 551	80	4 471
13	Trường Mầm non Dư Hàng Kênh 2	2 359	133	2 226	38	2 188
14	Trường Mầm non Vĩnh Niệm	3 694	343	3 351	59	3 292
15	Trường Mầm non Kênh Dương	2 490	270	2 220	40	2 180
16	Trường Mầm non Hoa Thủy Tiên	3 036	391	2 645	49	2 596
17	Trường Mầm non 01/6	5 725	348	5 377	95	5 281
	Dự kiến tuyển dụng, nâng lương và mua sắm, duy tu, sửa chữa	1 942		1 942		1 942
	Tổng cộng	257 384	10 025	247 360	4 430	242 930



11

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2021

(Chỉ tiêu giao ngân sách nhà nước)

(Kèm theo Quyết định số: 3269/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2020 của UBND quận Lê Chân)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Phường	Thu thường xuyên											
		Tổng số	Thuế NQD				Thu tiền sử dụng đất	Thuế trước bạ	Lệ phí môn bài	Thuế TNCN	Thuế SD đất phi NN	Thu hoa HLCs+khác phường	Thu phí, lệ phí
			Trong đó										
			Tổng số	Thu khác QD	GTGT	TTĐB							
A	B	1=3+7+>12	2=3+ 4+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1	An Biên	8.210,0	5.120,0		5.110,0	10,0			270,0	1.800,0	775,0	150,0	95,0
2	Cát Dài	5.833,0	3.620,0		3.620,0				143,0	1.430,0	460,0	130,0	50,0
3	Trại Cau	7.100,0	4.555,0		4.555,0				165,0	1.520,0	630,0	135,0	95,0
4	Hồ Nam	5.175,0	2.950,0		2.950,0				100,0	1.100,0	790,0	140,0	95,0
5	Dư Hàng	2.725,0	1.490,0		1.490,0				95,0	470,0	400,0	175,0	95,0
6	Trần N Hân	5.195,0	2.960,0		2.960,0				165,0	1.250,0	590,0	150,0	80,0
7	Lam Sơn	3.790,0	2.100,0		2.100,0				85,0	800,0	455,0	220,0	130,0
8	An Dương	1.963,0	1.030,0		1.030,0				43,0	400,0	305,0	110,0	75,0
9	Niệm Nghĩa	3.757,0	2.225,0		2.205,0	20,0			92,0	850,0	400,0	100,0	90,0
10	Nghĩa Xá	4.410,0	2.495,0		2.495,0				80,0	930,0	610,0	135,0	160,0
11	Vĩnh Niệm	5.041,0	1.990,0		1.990,0				96,0	970,0	1.655,0	165,0	165,0
12	Hàng Kênh	2.920,0	1.540,0		1.540,0				55,0	500,0	635,0	100,0	90,0
13	Đông Hải	2.910,0	1.470,0		1.470,0				70,0	500,0	660,0	125,0	85,0
14	Dư H Kênh	4.946,0	2.310,0		2.310,0				81,0	760,0	1.450,0	245,0	100,0
15	Kênh Dương	3.565,0	1.790,0		1.790,0				70,0	600,0	885,0	125,0	95,0
	Cộng	67.540,0	37.645,0	0,0	37.615,0	30,0	0,0	0,0	1.610,0	13.880,0	10.700,0	2.205,0	1.500,0

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2021

(Chỉ tiêu giao theo phần điều tiết NS phường được hưởng)

(Kèm theo Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận Lê Chân)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Phường	Thu thường xuyên											Thu bổ sung cân đối	Tổng cộng	
		Tổng số	Thuế NQD			Thu tiền sử dụng đất	Thuế trước bạ nhà đất	Lệ phí môn bài	Thuế TNCN	Thuế SD đất phi NN	Thu hoa HLCs+ khác xã	Thu phí, lệ phí			
			Tổng số	Trong đó											
				Khác(phạt + tiền chậm nộp)	GTGT										TTĐB
A	B	1=2+7+...>12	2=3+4+5	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	18=1+17
1	An Biên	1.020,0									775,0	150,0	95,0	3.769,52	4.789,52
2	Cát Dài	640,0									460,0	130,0	50,0	4.489,52	5.129,52
3	Trại Cau	860,0									630,0	135,0	95,0	4.082,52	4.942,52
4	Hồ Nam	1.025,0									790,0	140,0	95,0	5.004,52	6.029,52
5	Đư Hàng	670,0									400,0	175,0	95,0	4.838,92	5.508,92
6	Trần N Hân	820,0									590,0	150,0	80,0	4.564,52	5.384,52
7	Lam Sơn	805,0									455,0	220,0	130,0	4.625,92	5.430,92
8	An Dương	490,0									305,0	110,0	75,0	4.342,92	4.832,92
9	Niệm Nghĩa	590,0									400,0	100,0	90,0	5.078,52	5.668,52
10	Nghĩa Xá	905,0									610,0	135,0	160,0	5.119,27	6.024,27
11	Vĩnh Niệm	1.985,0									1.655,0	165,0	165,0	4.971,82	6.956,82
12	Hàng Kênh	825,0									635,0	100,0	90,0	4.991,47	5.816,47
13	Đông Hải	870,0									660,0	125,0	85,0	4.602,47	5.472,47
14	Đư H Kênh	1.795,0									1.450,0	245,0	100,0	5.766,82	7.561,82
15	Kênh Dương	1.105,0									885,0	125,0	95,0	3.903,27	5.008,27
Dự phòng CĐCS phát sinh														23,0	23,0
Bổ sung SC, MS														10.000,0	10.000
	Cộng	14.405,0									10.700,0	2.205,0	1.500,0	80.175,0	94.580,0

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 3269/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận Lê Chân)

Đơn vị: Triệu đồng

T		Quản lý hành chính										Sự nghiệp văn hóa thông tin, thể dục thể thao, truyền thanh				Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội				Sự nghiệp kinh tế				An ninh, quốc phòng				Tổng chi				
		Trong đó										Trong đó				Trong đó				Trong đó				Trong đó								
		Đảng	HBND	QLNN	Đoàn thể	Kp mua sắm trang thiết bị	Định mức bổ sung QLNN, Đảng, Đoàn thể	SN giáo dục	SN dạy nghề	SN y tế, dân số, KHHG Đ	Cộng	VHTT	PTTH	TDTT	Tổng số	Chi nghiệp vụ, đảm bảo XH	Hưu	Tổng số	Nông lâm thủy lợi	Giao thông thị chính (Tổ QLĐT)	QL để nhân dân	SNNMT	Tổng số	Chi an ninh, PCCC	Công tác QP, PC, DQTV	Chi khác	Dự phòng NS	Cộng	Chi thường xuyên	Chi không thường xuyên	Tiết kiệm chi	
Đơn vị	Tổng số	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
A	B																															
KP chi thường xuyên	69.637,0	3.384,0	6.464,0	56.424,0	2.915,0	0,0	450,0	450,0	0,0	300,0	1.050,0	450,0	300,0	300,0	3.477,0	3.013,0	464,0	2.832,0	150,0	2.646,0	36,0	750,0	2.734,0	1.050,0	1.684,0	600,0	2.750,0	84.580,0	82.697,0	0,0	1.883,0	
1 AB	3.815,88	183,0	419,0	3.030,0	155,4		28,48	28,48	-	19,0	66,48	28,48	19,00	19,00	191,0	191,0		253,60	9,0	244,6		47,48	171,6	66,60	105,0	40,0	156,0	4.789,52	4.675,52		114,0	
2 CD	4.163,88	216,0	470,0	3.289,0	160,4		28,48	28,48	-	19,0	66,48	28,48	19,00	19,00	163,0	163,0		253,60	9,0	244,6		47,48	180,6	66,60	114,0	40,0	167,0	5.129,52	5.011,52		118,0	
3 TC	3.992,88	192,0	440,0	3.172,0	160,4		28,48	28,48	-	19,0	66,48	28,48	19,00	19,00	160,0	160,0		253,60	9,0	244,6		47,48	174,6	66,60	108,0	40,0	160,0	4.942,52	4.826,52		116,0	
4 HN	4.970,88	241,0	421,0	4.070,0	210,4		28,48	28,48	-	19,0	66,48	28,48	19,00	19,00	230,0	207,0	23,0	253,60	9,0	244,6		47,48	177,6	66,60	111,0	40,0	196,0	6.029,52	5.903,52		126,0	
5 DH	4.704,88	222,0	432,0	3.817,0	205,4		28,48	28,48	-	19,0	66,48	28,48	19,00	19,00	203,0	203,0		253,60	9,0	244,6		47,48	170,6	66,60	104,0	40,0	180,0	5.508,92	5.385,92		123,0	
6 TNNH	4.405,88	213,0	431,0	3.538,0	195,4		28,48	28,48	-	19,0	66,48	28,48	19,00	19,00	168,0	168,0		253,60	9,0	244,6		47,48	180,6	66,60	114,0	40,0	175,0	5.384,52	5.263,52		121,0	
7 LS	4.627,88	232,0	420,0	3.767,0	180,4		28,48	28,48	-	19,0	66,48	28,48	19,00	19,00	202,0	202,0		253,60	9,0	244,6		47,48	173,6	66,60	107,0	40,0	177,0	5.430,92	5.308,92		122,0	
8 AD	4.082,88	205,0	430,0	3.259,0	160,4		28,48	28,48	-	19,0	66,48	28,48	19,00	19,00	165,0	165,0		253,60	9,0	244,6		47,48	176,6	66,60	110,0	40,0	158,0	4.832,92	4.715,92		117,0	
9 NN	4.682,88	225,0	410,0	3.824,0	195,4		28,48	28,48	-	19,0	66,48	28,48	19,00	19,00	166,0	166,0		253,60	9,0	244,6		47,48	180,6	66,60	114,0	40,0	184,0	5.668,52	5.546,52		122,0	
10 NX	4.973,88	235,0	421,0	4.069,0	220,4		28,48	28,48	-	19,0	66,48	28,48	19,00	19,00	219,0	219,0		266,35	12,75	244,6	9,0	47,48	167,6	66,60	101,0	40,0	196,0	6.024,27	5.897,27		127,0	
11 VN	5.631,58	280,0	438,0	4.636,0	243,4		34,18	34,18	-	22,75	79,68	34,18	22,75	22,75	389,0	244,0	145,0	275,35	12,75	244,6	18,0	56,93	201,4	79,35	122,0	40,0	226,0	6.956,82	6.812,82		144,0	
12 HK	4.905,58	229,0	421,0	4.021,0	200,4		34,18	34,18	-	22,75	79,68	34,18	22,75	22,75	239,0	239,0		49,00	9,0	40,0		56,93	200,4	79,35	121,0	40,0	189,0	5.816,47	5.682,47		134,0	
13 BH	4.587,58	228,0	436,0	3.704,0	185,4		34,18	34,18	-	22,75	79,68	34,18	22,75	22,75	228,0	228,0		49,00	9,0	40,0		56,93	196,4	79,35	117,0	40,0	178,0	5.472,47	5.339,47		133,0	
14 ĐHK	6.132,58	278,0	456,0	5.081,0	283,4		34,18	34,18	-	22,75	79,68	34,18	22,75	22,75	492,0	347,0	145,0	257,35	12,75	244,6		56,93	201,4	79,35	122,0	40,0	245,0	7.561,82	7.412,82		149,0	
15 KD	3.957,88	205,0	419,0	3.147,0	158,4		28,48	28,48	-	19,0	66,48	28,48	19,00	19,00	239,0	111,0	128,0	266,35	12,75	244,6	9,0	47,48	180,6	66,60	114,0	40,0	163,0	5.008,27	4.891,27		117,0	
Dự phòng CDCS phát sinh															23,0		23,0												23,0	23,0		
KP chi ko thường xuyên		10.000,0					10.000,0				0,0																		10.000,0	10.000,0		
Cộng		79.637,0	3.384,0	6.464,0	56.424,0	2.915,0	450,0	450,0	0,0	300,0	1.050,0	450,0	300,0	300,0	3.477,0	3.013,0	464,0	2.832,0	150,0	2.646,0	36,0	750,0	2.734,0	1.050,0	1.684,0	600,0	2.750,0	94.580,0	82.697,0	10.000,0	1.883,0	

SK

13

116

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2019		Năm 2020		Dự toán năm 2021
		Dự toán	Quyết toán	Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1		2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
1	Thu nội địa					
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
4	Thu viện trợ không hoàn lại					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	631.033	900.086	559.659	523.989	572.720
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	416.279	624.224	484.355	448.685	430.090
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	143.279	318.605	172.355	171.551	25.640
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	273.000	305.619	312.000	277.134	404.450
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	214.754	214.754	75.304	75.304	142.630
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	72.731	72.731	75.304	75.304	142.630
2	Thu bổ sung có mục tiêu	142.023	142.023			
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		1.941			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		56.923			
VI	Các khoản huy động đóng góp		2.244			
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	631.033	894.782	559.659	523.989	572.720
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	630.297	785.363	559.659	523.989	572.720
1	Chi đầu tư phát triển	163.420	314.233	66.000	66.000	64.523
2	Chi thường xuyên	458.289	462.542	483.979	448.309	493.597
3	Chi trả nợ lãi, phí					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	8.588	8.588	9.679	9.680	14.600
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	736	736	0	0	0
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	27	27			
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	709	709			
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		99.203			
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		9.480			
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	5.304	0	0	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
I	THU NỘI ĐỊA	1.085.139	484.355	1.084.179	448.685	966.600	430.090
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0		0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.500	0	550	100	500	0
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	11.519	0	1.500	0
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	400.000	312.000	355.300	277.134	350.000	273.000
	- Thuế giá trị gia tăng	398.500	310.830	354.700	276.666	348.500	271.830
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500	1.170	600	468	1.500	1.170
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
5	Lệ phí trước bạ	195.000	58.500	150.000	45.000	185.000	55.500
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.230	13.230	14.200	14.200	13.500	13.500
8	Thuế thu nhập cá nhân	120.000	0	127.000	0	132.000	0
9	Thuế bảo vệ môi trường			101	101		
10	Phí, lệ phí	11.500	8.625	10.600	9.500	10.800	8.640
11	Tiền sử dụng đất	186.000	66.000	186.000	66.000	220.000	69.200
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi	36.000	36.000	36.000	36.000		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	150.000	22.500	221.000	33.150	45.000	6.750
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
16	Thu khác ngân sách	7.609	3.500	7.609	3.500	8.000	3.500
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	300	0	300	0	300	0

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2021

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	559.659	523.989	572.720
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	559.659	523.989	572.720
1	Chi đầu tư phát triển	66.000	66.000	64.523
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)			
	Trong đó:			
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn			
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước			
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực			
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
b	Chi khoa học và công nghệ			
c	Chi quốc phòng			
d	Chi an ninh			
đ	Chi y tế, dân số và gia đình			
e	Chi văn hóa thông tin			
g	Chi phát thanh, truyền hình			
h	Chi thể dục thể thao			
i	Chi bảo vệ môi trường			
k	Chi hoạt động kinh tế			
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			
m	Chi bảo đảm xã hội			
n	Chi khác			
2	Chi thường xuyên	483.979	448.308	493.597
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	268.843	259.191	276.503
b	Chi khoa học và công nghệ			
c	Chi quốc phòng	4.241	4.241	4.279
d	Chi an ninh	2.050	2.050	2.050
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	33.999	33.603	34.587
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.116	3.408	5.419
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.350	300	300
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.921	1.621	1.421

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021
A	B	1	2	3
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.550	1.250	1.250
k	Chi hoạt động kinh tế	18.253	8.057	21.477
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	120.669	109.401	113.426
m	Chi bảo đảm xã hội	22.886	22.086	29.785
n	Chi khác	3.100	3.100	3.100
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	9.680	9.681	14.600
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu			
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định			
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			



Handwritten signature

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2019		Năm 2020		Dự toán năm 2021
		Dự toán	Quyết toán	Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1		2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN					
1	Thu nội địa					
2	Thu từ dầu thô					
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu					
4	Thu viện trợ không hoàn lại					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	631.033	900.086	559.659	523.989	572.720
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	416.279	624.224	484.355	448.685	430.090
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	143.279	318.605	172.355	171.551	25.640
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	273.000	305.619	312.000	277.134	404.450
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	214.754	214.754	75.304	75.304	142.630
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	72.731	72.731	75.304	75.304	142.630
2	Thu bổ sung có mục tiêu	142.023	142.023			
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư		1.941			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		56.923			
VI	Các khoản huy động đóng góp		2.244			
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	631.033	894.782	559.659	523.989	572.720
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	630.297	785.363	559.659	523.989	572.720
1	Chi đầu tư phát triển	163.420	314.233	66.000	66.000	64.523
2	Chi thường xuyên	458.289	462.542	483.979	448.309	493.597
3	Chi trả nợ lãi, phí					
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính					
5	Dự phòng ngân sách	8.588	8.588	9.679	9.680	14.600
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	736	736	0	0	0
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	27	27			
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	709	709			
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		99.203			
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		9.480			
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	5.304	0	0	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2021

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021	
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
I	THU NỘI ĐỊA	1.085.139	484.355	1.084.179	448.685	966.600	430.090
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	0		0	0		
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.500	0	550	100	500	0
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	11.519	0	1.500	0
	- Thuế giá trị gia tăng						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	400.000	312.000	355.300	277.134	350.000	273.000
	- Thuế giá trị gia tăng	398.500	310.830	354.700	276.666	348.500	271.830
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.500	1.170	600	468	1.500	1.170
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0	0	0
	- Thuế tài nguyên	0	0	0	0	0	0
5	Lệ phí trước bạ	195.000	58.500	150.000	45.000	185.000	55.500
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.230	13.230	14.200	14.200	13.500	13.500
8	Thuế thu nhập cá nhân	120.000	0	127.000	0	132.000	0
9	Thuế bảo vệ môi trường			101	101		
10	Phí, lệ phí	11.500	8.625	10.600	9.500	10.800	8.640
11	Tiền sử dụng đất	186.000	66.000	186.000	66.000	220.000	69.200
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi	36.000	36.000	36.000	36.000		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	150.000	22.500	221.000	33.150	45.000	6.750
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi						
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển						
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
16	Thu khác ngân sách	7.609	3.500	7.609	3.500	8.000	3.500
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
18	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
19	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
20	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	300	0	300	0	300	0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021
A	B	1	2	3
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.550	1.250	1.256
k	Chi hoạt động kinh tế	18.253	8.057	21.477
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	120.669	109.401	113.426
m	Chi bảo đảm xã hội	22.886	22.086	29.785
n	Chi khác	3.100	3.100	3.100
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	9.680	9.681	14.600
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu			
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định			
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2021

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	559.659	523.989	572.720
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	559.659	523.989	572.720
1	Chi đầu tư phát triển	66.000	66.000	64.523
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)			
	Trong đó:			
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn			
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước			
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực			
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
b	Chi khoa học và công nghệ			
c	Chi quốc phòng			
d	Chi an ninh			
đ	Chi y tế, dân số và gia đình			
e	Chi văn hóa thông tin			
g	Chi phát thanh, truyền hình			
h	Chi thể dục thể thao			
i	Chi bảo vệ môi trường			
k	Chi hoạt động kinh tế			
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			
m	Chi bảo đảm xã hội			
n	Chi khác			
2	Chi thường xuyên	483.979	448.308	493.597
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	268.843	259.191	276.503
b	Chi khoa học và công nghệ			
c	Chi quốc phòng	4.241	4.241	4.279
d	Chi an ninh	2.050	2.050	2.050
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	33.999	33.603	34.587
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.116	3.408	5.419
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.350	300	300
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	1.921	1.621	1.421

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước TH năm 2020	Dự toán năm 2021
A	B	1	2	3
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2.550	1.250	1.250
k	Chi hoạt động kinh tế	18.253	8.057	21.477
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	120.669	109.401	113.426
m	Chi bảo đảm xã hội	22.886	22.086	29.785
n	Chi khác	3.100	3.100	3.100
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay			
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5	Dự phòng ngân sách	9.680	9.681	14.600
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu			
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định			
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			